

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Tân	Chủ tịch
Ông Lê Anh Luân	Thành viên
Bà Phạm Thị Thế	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Miêng	Thành viên
Bà Đào Thị Đàm	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Trần Xuân Bản	Trưởng ban
Bà Cao Hà Linh	Thành viên
Bà Phạm Thị Doan	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Anh Luân	Giám đốc
Bà Phạm Thị Thế	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Thụ	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Dung	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Anh Luân

Giám đốc

Hải Dương, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Số: 107/2018/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng 1369

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 19/03/2018, từ trang 06 đến trang 34 gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tín học TP. HCM kiểm toán và đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đó tại ngày 24/03/2017.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:
0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:
1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.399.775.621	88.232.050.441
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.542.083.807	417.575.658
Tiền	111		1.542.083.807	417.575.658
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.164.358.918	29.320.461.656
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	48.868.857.860	12.086.588.443
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.574.144.164	4.551.262.510
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.721.356.894	12.682.610.703
Hàng tồn kho	140		43.015.570.213	58.326.472.657
Hàng tồn kho	141	7	43.015.570.213	58.326.472.657
Tài sản ngắn hạn khác	150		677.762.683	167.540.470
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		556.193.473	167.202.434
Thuế GTGT được khấu trừ	152		121.569.210	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	338.036
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.885.368.874	31.488.158.565
Các khoản phải thu dài hạn	210		12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	12.000.000.000	12.000.000.000
Tài sản cố định	220		30.885.368.874	18.716.308.331
Tài sản cố định hữu hình	221	10	24.657.328.974	18.716.308.331
- Nguyên giá	222		35.635.740.380	29.597.599.493
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.978.411.406)	(10.881.291.162)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	6.228.039.900	-
- Nguyên giá	225		6.374.581.819	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(146.541.919)	-
Tài sản dài hạn khác	260		-	771.850.234
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	771.850.234
TỔNG TÀI SẢN	270		141.285.144.495	119.720.209.006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	Điều chỉnh	31/12/2017	01/01/2017
			trước điều chỉnh	Phân loại	VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		87.217.073.861	-	87.217.073.861	67.564.926.994
Nợ ngắn hạn	310		77.773.077.861	4.303.408.000	82.076.485.861	57.934.926.994
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	22.496.806.327	-	22.496.806.327	19.874.395.137
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.111.897.010	-	8.111.897.010	15.046.481.528
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	5.126.357.346	-	5.126.357.346	2.906.392.010
Phải trả người lao động	314		4.722.053.000	-	4.722.053.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-	-	132.551.043
Phải trả ngắn hạn khác	319		2.082.063	-	2.082.063	252.535.050
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	37.313.882.115	4.303.408.000	41.617.290.115	19.722.572.226
Nợ dài hạn	330		9.443.996.000	(4.303.408.000)	5.140.588.000	9.630.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	9.443.996.000	(4.303.408.000)	5.140.588.000	9.630.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.068.070.634	-	54.068.070.634	52.155.282.012
Vốn chủ sở hữu	410	14	54.068.070.634	-	54.068.070.634	52.155.282.012
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.068.070.634	-	4.068.070.634	2.155.282.012
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.145.743.388	(975.963.357)	169.780.031	27.889.413
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.922.327.246	975.963.357	3.898.290.603	2.127.392.599
TỔNG NGUỒN VỐN	440		141.285.144.495	-	141.285.144.495	119.720.209.006

Hải Dương, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Người lập



Lê Thị Dung

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Giám đốc




Lê Anh Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	180.183.584.722	142.887.352.856
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		180.183.584.722	142.887.352.856
Giá vốn hàng bán	11	16	163.670.928.401	127.242.955.003
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.512.656.321	15.644.397.853
Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	36.746.226	44.806.829
Chi phí tài chính	22	18	1.561.018.575	1.518.517.521
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.555.383.456	1.455.136.247
Chi phí bán hàng	25	19	2.324.045.605	4.608.783.245
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	7.897.695.547	6.741.804.208
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.766.642.820	2.820.099.708
Thu nhập khác	31	20	12.752.475.850	693.219.706
Chi phí khác	32	21	12.515.017.181	702.061.042
Lợi nhuận khác	40		237.458.669	(8.841.336)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.004.101.489	2.811.258.372
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.105.810.886	683.865.774
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.898.290.603	2.127.392.598
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	780	557

Hải Dương, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Người lập

Lê Thị Dung

Kế toán trưởng

Lê Thị Dung

Giám đốc



Lê Anh Luân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	5.004.101.489	2.811.258.372
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.487.891.619	2.669.038.009
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.267.547	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(137.503.826)	(236.800.566)
Chi phí lãi vay	06	1.555.383.456	1.455.136.247
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.912.140.285	6.698.632.062
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23.967.378.436)	(44.075.977.661)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15.310.902.444	(4.027.183.472)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.051.218.022)	22.253.560.259
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	382.859.195	(620.776.404)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.687.934.499)	(1.366.477.377)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(669.282.099)	(13.837.341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.769.911.132)	(21.152.059.934)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.038.140.887)	(6.351.172.727)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	125.000.000	235.400.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.503.826	1.400.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.900.637.061)	(6.114.372.161)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	27.260.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	83.919.887.725	63.568.587.576
Tiền trả nợ gốc vay	34	(70.556.169.836)	(63.444.006.754)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.568.644.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.795.073.889	27.384.580.822
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.124.525.696	118.148.727
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	417.575.658	299.378.028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(17.547)	48.903
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 5	1.542.083.807	417.575.658

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(*): Từ năm 2017, Công ty trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp. Theo đó các số liệu so sánh năm 2016 đã được Công ty trình bày lại theo phương pháp gián tiếp cho phù hợp với số liệu năm nay.

Hải Dương, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Người lập



Lê Thị Dung

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Giám đốc



Lê Anh Luân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 tiền thân là Hợp tác xã Tân Sơn; Hợp tác xã chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 15/8/2003 theo Quyết định ngày 15/8/2003 của Hội đồng Quản trị; hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0800282385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/8/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 16/6/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 16/6/2016 của Công ty là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Tên tiếng Anh: 1369 Construction Joint Stock Company.

Trụ sở chính: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế cấp thoát nước - môi trường nước trong quy hoạch xây dựng; thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp; khảo sát địa chất công trình; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Quản lý dự án và tư vấn quản lý dự án;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vôi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt kết cấu thép;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến đá, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất than tổ ong;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa vào bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán xăng, dầu, mỡ, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính (tiếp)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, máy sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than, các sản phẩm từ than;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phụ gia sản xuất xi măng; bán buôn khoáng sản đã qua chế biến;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh, bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2017, cơ cấu Công ty gồm có:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây viết tắt là “Văn phòng Công ty”), tại số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;
- 01 (một) Chi nhánh hạch toán độc lập là Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 - Quảng Bình, địa chỉ tại thôn 3B, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính tổng hợp này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 ngoại trừ việc thay đổi việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp (năm 2016 trình bày theo phương pháp trực tiếp).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang chưa xác định doanh thu trong năm.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà xưởng vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4.6 DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự chuyển giao hàng hóa và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu tài chính:

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

4.7 GHI NHẬN CHI PHÍ

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và niên độ kế toán hiện hành.

4.8 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; lỗ do bán ngoại tệ; chiết khấu thanh toán cho người mua; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

4.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4.10 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.11 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	125.074.463	179.543.858
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.417.009.344	238.031.800
	1.542.083.807	417.575.658

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	48.868.857.860	12.086.588.443
- Công ty TNHH Hoa Nhân	14.469.290.303	1.989.033.000
- Công ty TNHH Toàn Thắng	6.167.507.984	-
- Công ty CP Thương mại Xuất khẩu T&T	3.067.198.645	400.000.000
- Công ty Cổ phần Ô tô Hải Dương	4.206.876.000	-
- TS GLOBAL PROCUREMENT CO.PTE.LTD	10.235.250.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.722.734.928	9.697.555.443
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9.940.313.288	4.767.700.720
- Công ty TNHH Hóa dầu và T&T Hải Dương	-	22.341.000
- Công ty CP Thương mại Xuất khẩu T&T	3.067.198.645	400.000.000
- Công ty TNHH Toàn Thắng	6.167.507.984	-
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	705.606.659	1.689.984.720
- Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	-	2.655.375.000

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.270.037.842	-	6.564.557.831	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	325.698.183	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.502.907.505	-	33.179.460.409	-
Hàng hóa	9.242.624.866	-	18.256.756.234	-
	43.015.570.213	-	58.326.472.657	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.721.356.894	-	12.682.610.703	-
- Ký cược, ký quỹ	176.500.000	-	-	-
- Tạm ứng	-	-	77.662.500	-
- Các khoản phải thu khác	1.544.856.894	-	12.604.948.203	-
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	562.170.883	-	-	-
+ Công ty cổ phần kinh doanh chế biến hàng XNK Đà Nẵng	978.706.000	-	-	-
+ Trung tâm Phát triển Quỹ đất Hải Dương về Công trình Phạm Mệnh	-	-	12.514.706.000	-
+ Các khoản phải thu khác	3.980.011	-	90.242.203	-
Dài hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Hợp tác kinh doanh Hoàn Bò với Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - Xí nghiệp Đá thống nhất (*)	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
	13.721.356.894	-	24.682.610.703	-

(*) Đây là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh cùng Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - Xí nghiệp đá Thống nhất để thực hiện dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ/2016/1369-DH ngày 18/05/2016. Thời hạn hợp tác là hết thời hạn khai thác mỏ theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 13/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (15 năm kể từ ngày 13/02/2014).

Việc thu hồi vốn đầu tư sẽ theo kế hoạch của hợp đồng từ năm 2018:

- Trường hợp có lãi: Vốn đầu tư sẽ được thu hồi 600 triệu đồng/năm đến cuối năm 2027, năm kết thúc dự án Công ty sẽ thu hồi 6 tỷ đồng và 40% số tiền lãi từ thanh lý tài sản cố định dự án.
- Trường hợp thua lỗ: Vốn đầu tư sẽ được thu hồi phần còn lại của 600 triệu đồng sau khi đã trừ lỗ 40% phải chịu trong năm tài chính đó.

Khoản đầu tư này có tính chất là hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân. Lợi nhuận được chia giữa các bên theo quy định trên hợp đồng hợp tác là 40% (Công ty Cổ phần Xây dựng 1369) - 60% sau thời điểm quyết toán năm tài chính (Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước, giảm trừ các khoản chi phí hợp lệ.

Theo Biên bản xác nhận số 01/BBXN/2017/1369 ngày 31/12/2017 giữa Công ty với Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - Xí nghiệp đá Thống nhất. Theo đó, 2 bên xác nhận trong năm 2017, dự án theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chưa phát sinh doanh thu và lợi nhuận nên chưa tiến hành phân chia kết quả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2017	-	-
- Thuê tài chính trong năm	6.374.581.819	6.374.581.819
31/12/2017	<u>6.374.581.819</u>	<u>6.374.581.819</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2017	-	-
- Khấu hao trong năm	146.541.919	146.541.919
31/12/2017	<u>146.541.919</u>	<u>146.541.919</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2017	-	-
31/12/2017	<u>6.228.039.900</u>	<u>6.228.039.900</u>

Là khoản thuê với Công ty tài chính theo hợp đồng số 02.039/2017/TSC/CTTC ngày 16/08/2017 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/phương án thuê tài chính của Bên B.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2017	72.000.000	21.530.622.989	7.994.976.504	29.597.599.493
- Mua trong năm	-	1.840.545.454	6.197.180.906	8.037.726.360
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.130.060.645	-	-	1.130.060.645
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.528.571.428)	-	(1.528.571.428)
- Phân loại lại tài sản cố định từ công cụ dụng cụ	-	100.000.000	-	100.000.000
- Giảm khác	-	(1.701.074.690)	-	(1.701.074.690)
31/12/2017	<u>1.202.060.645</u>	<u>20.241.522.325</u>	<u>14.192.157.410</u>	<u>35.635.740.380</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2017	34.800.000	7.730.432.802	3.116.058.360	10.881.291.162
- Khấu hao trong năm	108.571.700	2.119.654.147	1.113.123.853	3.341.349.700
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.528.571.428)	-	(1.528.571.428)
- Phân loại lại tài sản cố định từ công cụ dụng cụ	-	(14.583.338)	-	(14.583.338)
- Giảm khác	-	(1.701.074.690)	-	(1.701.074.690)
31/12/2017	<u>143.371.700</u>	<u>6.605.857.493</u>	<u>4.229.182.213</u>	<u>10.978.411.406</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2017	<u>37.200.000</u>	<u>13.800.190.187</u>	<u>4.878.918.144</u>	<u>18.716.308.331</u>
31/12/2017	<u>1.058.688.945</u>	<u>13.635.664.832</u>	<u>9.962.975.197</u>	<u>24.657.328.974</u>

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 5.236.207307 đồng.
Giá trị còn lại của Tài sản cố định cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2017 là 6.374.581.819 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	22.496.806.327	22.496.806.327	19.874.395.137	19.874.395.137
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Hùng	2.308.405.715	2.308.405.715	1.191.847.062	1.191.847.062
- Công ty TNHH MTV Vật tư Xăng dầu Hải Hà	1.941.578.500	1.941.578.500	277.641.000	277.641.000
- Công ty TNHH Tân Bình	3.815.833.727	3.815.833.727	973.254.363	973.254.363
- Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	-	-	3.814.475.470	3.814.475.470
- Chi nhánh Công ty CPXD Đông Hải Quảng Ninh-XN đá Thống Nhất	2.051.000.000	2.051.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	12.379.988.385	12.379.988.385	13.617.177.242	13.617.177.242
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	22.496.806.327	22.496.806.327	19.874.395.137	19.874.395.137
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	5.072.009.470	5.072.009.470
- Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	-	-	559.595.500	559.595.500
- Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	-	-	3.814.475.470	3.814.475.470
- Công ty TNHH Toàn Thắng	-	-	556.000.000	556.000.000
- Công ty TNHH TM và VT Trường Thành	-	-	141.938.500	141.938.500

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.645.302.635	5.941.778.812	3.951.741.263	3.635.340.184
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.153.139.702	3.153.139.702	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	892.434.249	1.105.810.886	669.282.099	1.328.963.036
- Thuế thu nhập cá nhân	27.904.126	100.000.000	6.600.000	121.304.126
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	340.751.000	-	340.751.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.750.000	-	40.750.000
	2.906.392.010	10.341.479.400	8.121.514.064	5.126.357.346

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19.722.572.226	19.722.572.226	92.353.295.725	70.458.577.836	41.617.290.115	41.617.290.115
Vay ngắn hạn	19.722.572.226	19.722.572.226	82.289.887.725	70.458.577.836	31.553.882.115	31.553.882.115
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hải Dương	12.999.572.226	12.999.572.226	41.436.218.005	32.347.429.836	22.088.360.395	22.088.360.395
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	2.322.000.000	2.322.000.000	10.148.669.720	7.556.848.000	4.913.821.720	4.913.821.720
- Ông Phạm Văn Thụ	2.600.000.000	2.600.000.000	13.280.000.000	15.880.000.000	-	-
- Ông Lê Anh Luân - Chi nhánh Quảng Bình vay	1.801.000.000	1.801.000.000	10.125.000.000	7.374.300.000	4.551.700.000	4.551.700.000
- Ông Lê Anh Luân Văn phòng Công ty	-	-	7.300.000.000	7.300.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	10.063.408.000	-	10.063.408.000	10.063.408.000
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	-	-	1.030.000.000	-	1.030.000.000	1.030.000.000
- Ông Lê Anh Luân	-	-	4.730.000.000	-	4.730.000.000	4.730.000.000
- Ông Đỗ Tiến Quốc	-	-	1.900.000.000	-	1.900.000.000	1.900.000.000
- Bà Lương Thị Hiền	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	-	-	1.403.408.000	-	1.403.408.000	1.403.408.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.630.000.000	9.630.000.000	7.240.232.000	11.729.644.000	5.140.588.000	5.140.588.000
Vay dài hạn	9.630.000.000	9.630.000.000	1.630.000.000	10.160.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hải Dương	2.000.000.000	2.000.000.000	-	1.500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	-	-	1.630.000.000	1.030.000.000	600.000.000	600.000.000
- Vay cá nhân Lê Anh Luân	4.730.000.000	4.730.000.000	-	4.730.000.000	-	-
- Vay cá nhân Đỗ Tiến Quốc	1.900.000.000	1.900.000.000	-	1.900.000.000	-	-
- Vay cá nhân Lương Thị Hiền	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	5.610.232.000	1.569.644.000	4.040.588.000	4.040.588.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	-	-	5.610.232.000	1.569.644.000	4.040.588.000	4.040.588.000
	29.352.572.226	29.352.572.226	99.593.527.725	82.188.221.836	46.757.878.115	46.757.878.115

Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2017:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng/ thời hạn	Lãi suất(%/năm)	31/12/2017 VND	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- CN TP Hải Dương	1730023/HĐTD	22/02/2017	Theo từng kế ước nhận nợ	22.088.360.395	Bảo đảm bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	30.06/CNHD9/2017/HĐC-VHM/1369	10/01/2017	Theo từng kế ước nhận nợ	4.913.821.720	Bảo đảm bằng tài sản
Lê Anh Luân	09/HĐMTCN	12 tháng	0%	4.551.700.000	Không áp dụng

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**Chi tiết vay, nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2017:**

Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng/ thời hạn	Lãi suất (%/năm)	31/12/2017 VND	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	15.11/CNHD9/2017/HĐCVTL/1369	15/11/2017	Thả nổi	1.030.000.000	Bảo đảm bằng tài sản
Vay cá nhân Lê Anh Luân	2016/HĐMTCN-LAL	24 tháng	4%	4.730.000.000	Không áp dụng
Vay cá nhân Đỗ Tiến Quốc	2016/HĐMTCN-ĐQT	24 tháng	4%	1.900.000.000	Không áp dụng
Vay cá nhân Lương Thị Hiền	2016/HĐMTCN-LTH	24 tháng	4%	1.000.000.000	Không áp dụng
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	02.039/2017/TSC/CTTC	8/16/2017	Thả nổi	1.403.408.000	Bảo đảm bằng tài sản

Chi tiết vay và nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2017:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	31/12/2017 VND	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN TP Hải Dương	1330089	06/09/2013	Thả nổi	500.000.000	Bảo đảm bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	15.11/CNHD9/2017/HĐCVTL/1369	15/11/2017	Thả nổi	600.000.000	Bảo đảm bằng tài sản
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	02.039/2017/TSC/CTTC	8/16/2017	Thả nổi	4.040.588.000	Bảo đảm bằng tài sản

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**14.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2016	20.000.000.000	27.889.413	20.027.889.413
- Tăng vốn trong năm trước	30.000.000.000	-	30.000.000.000
- Lãi trong năm	-	2.127.392.599	2.127.392.599
31/12/2016	50.000.000.000	2.155.282.012	52.155.282.012
01/01/2017	50.000.000.000	2.155.282.012	52.155.282.012
- Lãi trong năm	-	3.898.290.603	3.898.290.603
- Tăng khác	-	14.498.019	14.498.019
- Chi trả cổ tức trong năm (*)	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
31/12/2017	50.000.000.000	4.068.070.634	54.068.070.634

(*) Theo nghị quyết số 01/2017/C69/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 03/06/2017 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14.2 GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	30.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000

14.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2017 CP	01/01/2017 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	83.704.636.471	45.933.263.877
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.164.518.375	33.458.035.855
Doanh thu công trình xây dựng	94.314.429.876	63.496.053.124
	180.183.584.722	142.887.352.856

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	75.391.154.740	40.275.120.643
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.817.528.665	29.026.202.569
Giá vốn công trình xây dựng	86.462.244.996	57.941.631.791
	163.670.928.401	127.242.955.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.503.826	1.400.566
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	24.242.400	43.357.360
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	48.903
	36.746.226	44.806.829

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.555.383.456	1.455.136.247
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.367.572	63.381.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	2.267.547	-
	1.561.018.575	1.518.517.521

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	7.897.695.547	6.741.804.208
Chi phí nhân viên quản lý	2.276.346.486	4.110.233.800
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.609.283	198.716.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	426.328.380	747.678.793
Thuế phí, lệ phí	339.918.610	97.771.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.897.109.101	674.358.571
Chi phí quản lý khác	935.383.687	913.045.651
<i>b. Các khoản chi phí bán hàng</i>	2.324.045.605	4.608.783.245
Chi phí nhân viên bán hàng	257.026.739	49.602.000
Chi phí nguyên vật liệu	-	19.310.911
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	12.332.305	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.054.686.561	4.539.870.334

20. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	125.000.000	693.219.706
Thu nhập từ tiền đền bù dự án Phạm Mệnh	12.514.706.000	-
Thu nhập khác	112.769.850	-
	12.752.475.850	693.219.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

21. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	75.422.179
Các khoản bị phạt	489.685.395	626.638.863
Chi phí từ tiền đến bù dự án Phạm Mệnh	12.023.305.000	-
Các khoản chi phí khác	2.026.786	-
	12.515.017.181	702.061.042

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.004.101.489	2.811.258.372
Các khoản chi phí không được khấu trừ	524.952.942	628.536.061
- Các khoản chi phí phạt vi phạm hành chính	489.685.395	626.638.863
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm	2.267.547	-
- Tiền lương và phụ cấp HĐQT không điều hành	33.000.000	-
- Chi phí không được trừ khác	-	1.897.198
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	(20.465.565)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm	-	(48.903)
- Khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế khác	-	(20.416.662)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	5.529.054.431	3.419.328.868
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.105.810.886	683.865.774

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.898.290.603	2.127.392.599
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	5.000.000	3.821.932
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	780	557

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Ngoại tệ các loại: + USD	295,26	158,25

26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty trong năm 2017 bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Giám đốc
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Ông Phạm Văn Thụ giữ chức vụ Giám đốc
Công ty TNHH Toàn Thắng	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH TM và Vận tải Trường Thành	Bà Đào Thị Đằm giữ chức danh Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Lộc	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại XNK T&T	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Phúc Thịnh	Ông Lê Anh Luân giữ chức vụ Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao Lanh Hải Dương	Bà Đào Thị Đằm giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	Bà Đào Thị Đằm giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Sứ Hải Dương	Bà Phạm Thị Thế giữ chức vụ Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đại Thành	Ông Nguyễn Văn Miêng giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Lê Anh Luân	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Lê Minh Tân	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Văn Mừng	Em ruột thành viên HĐQT
Ông Phạm Văn Thụ	Phó Giám đốc

Thu nhập của Ban Giám đốc

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	360.800.000	586.965.000
- Lương và thù lao	360.800.000	586.965.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu với bên có liên quan	33.474.480.698	11.392.716.695
- Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	238.647.000	2.895.795.455
- Công ty TNHH Hóa dầu và T&T Hải Dương	14.003.873.182	1.611.724.490
- Công ty TNHH Toàn Thắng	8.655.797.240	3.443.145.600
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	4.110.339.690	3.442.051.150
- Công ty Cổ phần Sứ Hải Dương	25.643.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu T&T	6.440.180.586	-
Mua hàng với bên có liên quan	10.959.225.045	6.846.985.841
- Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	4.426.064.055	3.961.676.805
- Công ty cổ phần thương mại XNK T&T	659.516.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	-	2.228.150.455
- Công ty TNHH Toàn Thắng	5.873.644.991	657.158.582
Nhận tiền vay với bên có liên quan	30.705.000.000	32.521.000.000
- Ông Lê Anh Luân	17.425.000.000	1.801.000.000
- Ông Phạm Văn Mừng	-	14.650.000.000
- Ông Phạm Văn Thụ	13.280.000.000	16.070.000.000
Thanh toán tiền vay với bên có liên quan	30.554.300.000	35.630.788.900
- Ông Lê Anh Luân	14.674.300.000	-
- Ông Lê Minh Tân	-	2.740.000.000
- Ông Phạm Văn Mừng	-	19.420.788.900
- Ông Phạm Văn Thụ	15.880.000.000	13.470.000.000

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng	9.940.313.288	4.767.700.720
- Công ty TNHH Hóa dầu và T&T Hải Dương	-	22.341.000
- Công ty TNHH Toàn Thắng	6.167.507.984	-
- Công ty TNHH TM và Vận tải Trường Thành	705.606.659	1.689.984.720
- Công ty CP Thương mại Xuất khẩu T&T	3.067.198.645	400.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	-	2.655.375.000
Phải trả người bán	9.281.700.000	11.603.009.470
- Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	-	559.595.500
- Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	-	3.814.475.470
- Công ty TNHH Toàn Thắng	-	556.000.000
- Công ty TNHH TM và Vận tải Trường Thành	-	141.938.500
Vay với bên liên quan	9.281.700.000	6.531.000.000
- Ông Lê Anh Luân	9.281.700.000	6.531.000.000
- Ông Phạm Văn Thụ	-	2.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày như tại Thuyết minh số 4.11.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2017	Giá trị ghi sổ 01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.542.083.807	417.575.658
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.590.214.754	24.691.536.646
Cộng	52.132.298.561	25.109.112.304
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	46.757.878.115	29.352.572.226
Phải trả người bán và phải trả khác	22.498.888.390	19.874.395.137
Chi phí phải trả	-	132.551.043
Cộng	69.256.766.505	49.359.518.406
Trạng thái ròng	(17.124.467.944)	(24.250.406.102)

Tại ngày 31/12/2017, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty đánh giá ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến các công cụ tài chính của Công ty là thấp.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng sau đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi, nếu có. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Vay và nợ thuê tài chính	41.617.290.115	5.140.588.000	46.757.878.115
Phải trả người bán và phải trả khác	22.498.888.390	-	22.498.888.390
Cộng	64.116.178.505	5.140.588.000	69.256.766.505
01/01/2017			
Vay và nợ thuê tài chính	19.722.572.226	9.630.000.000	29.352.572.226
Phải trả người bán và phải trả khác	19.874.395.137	-	19.874.395.137
Chi phí phải trả	132.551.043	-	132.551.043
Cộng	39.729.518.406	9.630.000.000	49.359.518.406

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.542.083.807	-	1.542.083.807
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.590.214.754	12.000.000.000	50.590.214.754
Cộng	40.132.298.561	12.000.000.000	52.132.298.561
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	417.575.658	-	417.575.658
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.691.536.646	12.000.000.000	24.691.536.646
Cộng	13.109.112.304	12.000.000.000	25.109.112.304

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng trích lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập Báo cáo trên cơ sở từng khách hàng. Thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty.

Các công cụ tài chính khác

Các công cụ tài chính khác của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn liên quan tới các đối tác kinh doanh và bên liên quan và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. HCM kiểm toán.

Hải Dương, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Người lập



Lê Thị Dung

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Giám đốc



Lê Anh Luân